

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 324/2024/DS-PT

Ngày: 20-6-2024

V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;
Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương
Thủy.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 235/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 373/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thanh N**, sinh năm 1966; Địa chỉ: **Số A, đường N, Khóm D, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp**.

Người đại diện theo ủy quyền của bà **N**: Chị **Trần Thị Kim C**, sinh năm 1987. Địa chỉ: **Số nhà A, đường T, Khóm D, Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp** (Hợp đồng ủy quyền ngày 20/5/2024). (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Anh Nguyễn Đăng Q, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số A, đường H, Khóm B, Phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2.2. Chị Lê Thị Nhị K, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số B, V, Tổ B, Ấp B, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. Người kháng cáo: Chị Lê Thị Nhị K - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Lê Thị Thanh N (có chị Trần Thị Kim C và chị Lê Thị Thu T đại diện theo ủy quyền) trình bày: Vào ngày 25/8/2023, bà Lê Thị Thanh N có cho anh Nguyễn Đăng Q cùng vợ là chị Lê Thị Nhị K vay số tiền 1.900.000.000 đồng, có biên nhận là giấy mượn tiền, lãi suất 3%/tháng, mục đích vay để đáo nợ ngân hàng, thời hạn vay là 01 tháng, tính từ ngày 25/8/2023 đến ngày 24/9/2023.

Sau khi nhận tiền xong cho đến hết ngày 24/9/2023, anh Q và chị K chưa thực hiện trả tiền vốn và tiền lãi lần nào. Đến ngày 25/9/2023, anh Q và chị K có gặp bà N để thỏa thuận cam kết và lập “Giấy gia hạn mượn tiền” có nội dung để gia hạn thêm 15 ngày nữa sẽ thanh toán toàn bộ tiền lãi và tiền vốn cho bà N (tức là ngày 10/10/2023). Đến nay, anh Q và chị K vẫn chưa trả số tiền vốn và tiền lãi cho bà N. Bà N đã nhiều lần yêu cầu anh Q và chị K trả nợ nhưng vẫn không trả làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N.

Theo đơn khởi kiện, bà N yêu cầu anh Q và chị K liên đới trả cho bà N số tiền vốn 1.900.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 25/8/2023 cho đến ngày 20/12/2023 là 03 tháng 25 ngày, thành tiền lãi 120.903.325 đồng và yêu cầu trả tiền lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ.

Tại phiên họp, bà N yêu cầu anh Q và chị K liên đới trả cho bà N số tiền vốn 1.900.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 25/8/2023 cho đến 08/01/2024 là 04 tháng 13 ngày, thành tiền lãi 139.823.000 đồng, bà N đồng ý trừ lại số tiền lãi 50.000.000 đồng mà anh Q đã nộp cho bà N nên tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 1.989.823.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 1,66%/tháng cho đến khi trả xong nợ.

Tại phiên tòa, bà N yêu cầu anh Q và chị K liên đới trả cho bà N số tiền

vốn 1.900.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 25/8/2023 cho đến 11/3/2024 là 06 tháng 15 ngày, thành tiền lãi 205.010.000 đồng, làm tròn số 205.000.000 đồng trừ số tiền lãi 50.000.000 đồng, thành tiền lãi 155.000.000 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 2.055.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 1,66%/tháng cho đến khi trả xong nợ.

- Anh **Nguyễn Đăng Q** trình bày: Anh **Q** vay tiền của bà **N** là để trả nợ riêng của anh **Q**, không đáo nợ ngân hàng. Anh **Q** đã trả tiền lãi cho bà **N** 50.000.000 đồng vì khi nhận tiền vốn chỉ có 1.850.000.000 đồng, anh **Q** yêu cầu trừ 50.000.000 đồng vào tiền lãi vì khi vay có thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Tại thời điểm ký vay tiền của bà **N** thì chỉ có bà **N** và anh **Q** ký nhận, đến tối cùng ngày chị **K** mới ký tên vào biên nhận. Bà **N** cho rằng anh **Q** trốn tránh là sai vì anh **Q** đã gặp bà **N** để thương lượng, thỏa thuận nhưng bà **N** không đồng ý kể cả hòa giải tại Công an.

Anh **Q** và chị **K** kết hôn vào ngày 24/5/2022 và ly hôn ngày 30/10/2023 theo Quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không phân chia tài sản chung.

Anh **Q** xác nhận anh **Q** có vay số tiền nêu trên của bà **N**, có nhận tiền, có ký tên vào “Giấy mượn tiền ngày 25/8/2023” và “Giấy gia hạn mượn tiền ngày 25/9/2023” và sẽ trả cho bà **N** nhưng đề nghị bà **N** xem xét gia hạn thời hạn trả nợ.

Nay anh **Q** đồng ý trả cho bà **N** số tiền vốn là 1.900.000.000 đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất quy định pháp luật là 1,66%/tháng, tính từ ngày 25/8/2023 cho đến khi trả xong nợ nhưng phải trừ lại số tiền lãi 50.000.000 đồng mà anh **Q** đã đóng cho bà **N** vào ngày 25/8/2023.

- Chị **Lê Thị Nhị K** (có anh **Nguyễn Minh Q1** đại diện theo ủy quyền) trình bày: Anh **Q** và chị **K** kết hôn vào ngày 24/5/2022 và ly hôn ngày 30/10/2023 theo Quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không phân chia tài sản chung.

Giao dịch vay tiền của anh **Q** và bà **N** là của riêng anh **Q** vì từ khi ký biên nhận đến khi nhận tiền là không có chị **K** tham gia và chị **K** cũng không nhận khoảng tiền nào nhưng chị **K** có ký tên vào “Giấy mượn tiền ngày 25/8/2023” và “Giấy gia hạn mượn tiền ngày 25/9/2023”. Chị **K** thống nhất

mức lãi suất 1,66%/tháng nhưng không đồng ý trả tiền lãi cho bà N vì đây là trách nhiệm của anh Q.

Nay chị K đồng ý trả cho bà N số tiền vốn 570.000.000 đồng, không bao gồm tiền lãi (tương đương 30% số nợ trên biên nhận) dù chị K không có nhận được số tiền trên và không liên quan đến phần nợ còn lại của anh Q và bà N.

Tại Bản án sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 11/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Thanh N yêu cầu anh Nguyễn Đăng Q và chị Lê Thị Nhị K liên đới trả cho bà Lê Thị Thanh N số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng 2.055.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Buộc anh Nguyễn Đăng Q và chị Lê Thị Nhị K liên đới trả cho bà Lê Thị Thanh N số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng 2.055.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi lăm triệu đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1,66%/tháng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 25/3/2024, chị Lê Thị Nhị K kháng cáo yêu cầu giải quyết theo hướng sửa bản án sơ thẩm về nội dung buộc chị K có trách nhiệm liên đới cùng anh Q trả nợ cho bà N thành anh Q có nghĩa vụ trả nợ cho bà N.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Chị Trần Thị Kim C trình bày: Bà N không thỏa thuận được với Chị K về giải quyết vụ án.

+ Chị Lê Thị Nhị K trình bày: Chị K vẫn giữ nguyên việc kháng cáo, không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng anh Q trả nợ cho bà N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Căn cứ giấy biên nhận ngày 25/8/2023 thể hiện bà N có cho vợ chồng anh Q, chị K vay số tiền 1.900.000.000đ, ghi tính lãi theo tháng, thời hạn vay đến ngày 24/9/2023 trả; giấy gia hạn mượn tiền ngày 25/9/2023 hạn ngày 10/10/2023 sẽ trả tiền cho bà N. Theo bà N trình bày hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, khi vay anh Q có đồng ý trừ 50.000.000đ tạm tính tiền lãi, nên bà N chỉ chuyển cho anh Q 1.850.000.000đ và từ đó đến nay không trả vốn lãi. Vì vậy yêu cầu trả anh Q, chị K 1.900.000.000đ và tính lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 25/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm và tính lãi tiếp tục cho đến khi thi hành án xong theo quy định của pháp luật. Đồng ý trừ số tiền 50.000.000đ vào tiền lãi.

Anh Q xác định thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng, khi làm giấy vay tiền thì chỉ có anh Q nhận tiền và ký biên nhận, sau đó đem về cho chị K ký tên sau; số tiền anh vay sử dụng riêng nên nay đồng ý cá nhân anh Q trả cho bà N vốn lãi. Chị kiều thừa nhận có ký tên vào hai biên nhận nêu trên, nhưng cho rằng bị lừa dối và tin tưởng anh Q; thực tế tiền do anh Q vay và sử dụng cá nhân. Đồng thời ngày 30/10/2023 chị K và anh Q đã có quyết định ly hôn. Tại phiên tòa phúc thẩm chị K cho rằng, do chị không khả năng trả nợ tiếp anh Q nên chỉ đồng ý trả 30% vốn vay, về lãi suất thống nhất theo bản án sơ thẩm tuyên nhưng chị K không đồng ý trả lãi. Nhận thấy, chị K cho rằng bị lừa dối nhưng chị không có chứng cứ chứng minh, do đó bản án sơ thẩm buộc chị K liên đới với anh Q trả nợ là có căn cứ.

Đối với việc chị K trình bày số tiền này anh Q sử dụng trả nợ cá nhân và anh Q cũng thừa nhận, hiện nay anh Q và chị K đã ly hôn nên chị K không có nghĩa vụ cùng với anh Q trả nợ. Xét thấy, mặc dù anh Q thừa nhận sử dụng tiền vay trả nợ riêng, nhưng khi bà N cho vay không có thỏa thuận nội dung này, cũng như việc chị K và anh Q ly hôn theo quyết định thuận tình ly hôn xác định nợ chung không có, nhưng việc thỏa thuận này chỉ có anh Q và chị K nên không phải là chứng cứ để bác yêu cầu của bà N, về việc buộc chị K liên đới trả nợ. Do đó đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của chị K.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà **N** khởi kiện ông **Q** và chị **K**, về tranh chấp tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Chị **K** kháng cáo trong thời hạn là hợp lệ. Bà **N** ủy quyền cho chị **C**, thủ tục ủy quyền phù hợp nên chấp nhận.

[2] Xét thấy anh **Q** thừa nhận có vay tiền của bà **N** thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 25/8/2023 và giấy gia hạn mượn tiền ngày 25/9/2023. Đối với chị **K** cũng thừa nhận có ký tên vào biên nhận và giấy gia hạn mượn tiền này. Qua đó cho thấy việc thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện phù hợp quy định của pháp luật.

Việc chị **K** cho rằng, chị không có nhận tiền, không có sử dụng tiền vay và bị lừa dối, nên không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng với anh **Q** trả nợ cho bà **N** là không phù hợp. Bởi vì: Chị **K** và anh **Q** đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 190/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên hợp đồng vay tiền đang thực hiện theo cam kết của vợ chồng anh **Q** chị **K**. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị **K** xác nhận trước đây cũng có thời gian công tác trong cơ quan Ngân hàng và thừa nhận khi ký giấy gia hạn mượn tiền thì chị biết nội dung của giấy này.

Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm chị **K** xác nhận trước khi ký giấy mượn tiền thì anh **Q** có điện thoại báo cho chị biết và chị đồng ý ký tên giấy mượn tiền ngày 25/8/2023. Đồng thời khi ký tên giấy gia hạn mượn tiền ngày 25/9/2023, thì do anh **Q** trực tiếp chở chị **K** đến quán cà phê cây bàng, chị **K** thống nhất ký tên và hoàn toàn không bị người nào ép buộc. Thực tế sau khi ký biên nhận và giấy gia hạn mượn tiền thì chị **K** cũng không có khiếu nại gì. Vì vậy chị **K** cho rằng bị lừa dối là không có cơ sở.

[3] Bà **N** yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66%/ tháng, tính từ ngày 25/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm và tiền lãi trừ vào số tiền lãi đã nhận 50.000.000đ là có cơ sở. Cụ thể số tiền lãi tính trong 06 tháng 15 là

205.000.000đ trừ số tiền lãi đã nhận 50.000.000đ, số tiền lãi còn phải trả là 155.000.000đ.

Qua nội dung trên cho thấy hợp đồng vay tiền là do anh **Q** và chị **K** tự nguyện thỏa thuận vay trong thời kỳ hôn nhân và tiền vay của bà **N** là để cho vay lại nhằm mục đích kinh tế gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà **N** về việc yêu cầu anh **Q** và chị **K** liên đới trả cho bà **N** 1.900.000.000đ và số tiền lãi 155.000.000đ là phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **K**, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xử đã có căn cứ nên giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **K**. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí phúc thẩm: Chị **K** phải chịu 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96 và Điều 147, khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **Lê Thị Nhị K**

Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà **Lê Thị Thanh N** yêu cầu anh **Nguyễn Đăng Q** và chị **Lê Thị Nhị K** liên đới trả cho bà **Lê Thị Thanh N** số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng 2.055.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Buộc anh **Nguyễn Đăng Q** và chị **Lê Thị Nhị K** liên đới trả cho bà **Lê Thị Thanh N** số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng 2.055.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1,66%/tháng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự:

Anh **Nguyễn Đăng Q** và chị **Lê Thị Nhị K** phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 73.100.000 đồng.

Trả lại cho bà **N** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.209.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000200 ngày 22/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Chị **K** phải chi tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 009589 ngày 27/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐT;
- TAND TP Cao Lãnh;
- Chi cục THADS TP Cao Lãnh;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng